TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 114/2023/DS-ST
Ngày: 25 – 5 – 2023
V/v "Tranh chấp
hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Lệ Thu;
2. Bà Lâm Thu Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung – là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2023 tại Tòa án nhân dân Quận 7, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 266/2022/TLST-DS ngày 13/10/2022 về việc "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2023/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2023/QĐST- DS ngày 27 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Quỹ Tín dụng nhân dân T; Địa chỉ: Số 05 Đường B, phường T, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Bùi Ngọc V, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số 264/10/20/12 L, Khu phố M, phường T, Quận B, Thành phố H. (Theo giấy ủy quyền số 90/UQ-QTD ngày 08/4/2022) (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn N, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số 793/28/7/16 T, Tổ H, Khu phố B, phường T, Quận B, Thành phố H. (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lương Thị Thế N1, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số 793/28/7/16 T, Tổ H, Khu phố B, phường T, Quận B, Thành phố H. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn tại đơn khởi kiện ngày 08/4/2022, trong quá trình giải quyết vụ án có bà Bùi Ngọc V là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 04 tháng 8 năm 2018, giữa Quỹ Tín dụng nhân dân T (gọi tắt là Quỹ tín dụng) và ông Đặng Văn N đã ký kết Hợp đồng tín dụng kiêm đề nghị vay vốn và phương án sử dụng vốn số 1-0002868 với số tiền vay là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Thời hạn vay 01 năm. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9,733%/năm (0,8%/tháng) theo bảng kế hoạch trả nợ vay và góp tiền tiết kiệm. Lãi suất cho vay có thể được điều chỉnh biên độ tăng hoặc giảm theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm hoặc trong trường hợp cần thiết sẽ được điều chỉnh theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Lãi suất quá hạn bằng 150%/ lãi suất trong hạn. Hình thức trả nợ vay là trả gốc và lãi hàng tháng. Mục đích sử dụng vốn là tiêu dùng "Mua xe gắn máy".

Nguyên đơn đã giải ngân đủ số tiền là 20.000.000 đồng cho ông N vào ngày 04/8/2018.

Khoản vay nêu trên được bảo đảm bằng cam kết bảo lãnh bà Lương Thị Thế N1 theo "Giấy cam kết bảo lãnh V/v trả nợ vay".

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 8.133.000 đồng, trong đó trả nợ gốc là 7.493.000 đồng và trả lãi là 640.000 đồng. Ông N trả không đúng thời hạn theo thỏa thuận, ông N không thanh toán bất kì khoản tiền nào cho Quỹ Tín dụng nhân dân T từ tháng 12/2018, tháng 02 đến tháng 12/2019, và từ tháng 01/2020 đến tháng 5/2020, tháng 6/2020 ông N có thanh toán nhưng số tiền thanh toán không đúng theo thỏa thuận. Kể từ tháng 6/2020 đến nay, bị đơn ngừng không thanh toán. Do bị đơn ông Đặng Văn N vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Nên ngày 05/8/2019 Quỹ Tín dụng nhân dân T đã chuyển toàn bộ số nợ vay sang nợ quá hạn.

Việc ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Quỹ Tín dụng nhân dân T nên Quỹ Tín dụng nhân dân T khởi kiện buộc ông N trả toàn bộ số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng kiêm đề nghị vay vốn và phương án sử dụng vốn số 1-0002868 ngày 04/8/2018, gồm tiền nợ gốc, tiền nợ lãi trong hạn, tiền nợ lãi quá hạn, tiền nợ lãi do chậm trả lãi, tiền lãi do chậm trả gốc.

Tính đến ngày 25/5/2023, ông N còn nợ Quỹ Tín dụng nhân dân T tổng số tiền là 21.519.000 đồng theo hợp đồng tín dụng nêu trên, bao gồm: số tiền nợ gốc là

12.507.000 đồng; số tiền nợ lãi trong hạn là 1.304.000 đồng; số tiền nợ lãi quá hạn là 7.053.000 đồng; số tiền nợ lãi chậm trả: 655.000 đồng.

Yêu cầu trả khoản nợ một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra từ ngày 26/5/2023, ông Đặng Văn N còn phải chịu tiền lãi phát sinh cho đến khi ông Đặng Văn N thanh toán dứt điểm tiền nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn quy định tại Hợp đồng tín dụng kiêm đề nghị vay vốn và phương án sử dụng vốn số 1-0002868 ngày 04/8/2018.

Trường hợp ông Đặng Văn N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì bà Lương Thị Thế N1 phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay ông Đặng Văn N.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Quỹ Tín dụng nhân dân T có bà Bùi Ngọc V là người đại diện theo ủy quyền có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Về phía bị đơn ông Đặng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Thế N1, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Quận 7 đã nhiều lần triệu tập ông N, bà N1 đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ kiện theo đúng quy định pháp luật nhưng ông N, bà N1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do, không có văn bản, ý kiến phản hồi mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ án, tham gia phiên tòa.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã vi phạm quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hợp đồng tín dụng đã ký thì thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại đơn khởi kiện nguyên đơn cung cấp địa chỉ cư trú hiện nay của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là số 793/28/7/16 T, Tổ H, Khu phố B, phường T, Quận B, Thành phố H. Theo địa chỉ được bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ghi trong Hợp đồng tín dụng kiêm đề nghị vay vốn và phương án sử dụng vốn số 1-0002868 ngày 04/8/2018, Giấy cam kết bảo lãnh (V/v: Trả nợ vay) với Quỹ Tín dụng nhân dân T thể hiện bị đơn có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số 793/28/7/16 T, Tổ H, Khu phố B, phường T, Quận B, Thành phố H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số 158/34 T, Phường H, quận B, Thành phố H và địa chỉ cư trú tại số 793/28/7/16 T, Tổ H, Khu phố B, phường T, Quận B, Thành phố H.

Theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường T, Quận B tại Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 427/2022/QĐ-CCTLCC ngày 11/11/2022 của Tòa án nhân dân Quận 7 thì ông Đặng Văn N và bà Lương Thị Thế N1 không còn cư ngụ tại địa chỉ số 793/28/7/16 T, Tổ H, Khu phố B, phường T, Quận B, Thành phố H.

Theo kết quả trả lời xác minh của Công an Phường H, quận B tại Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 428/2022/QĐ-CCTLCC ngày 11/11/2022 của Tòa án nhân dân Quận 7 thì bà Lương Thị Thế N1 có hộ khẩu thường trú tại số 158/34 T, Phường H, quận B nhưng đã bán nhà đi khỏi địa phương, hiện ở đâu không rõ.

Vì vậy, trong đơn khởi kiện nguyên đơn đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ nơi cư trú của bị đơn ông Đặng Văn N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lương Thị Thế N1. Nay ông N, bà N1 vắng mặt tại địa phương nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới theo quy định tại Khoản 3 Điều 40, Điểm b Khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ Điểm e Khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

[1.2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đã vay đây là "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng" là loại tranh chấp được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và bị đơn cư trú tại Quận 7 nên thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là trường hợp được coi là cố tình giấu địa chỉ, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.5] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Bùi Ngọc V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh: Tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến phản hồi và không phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì, vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi. Căn cứ Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì ông Đặng Văn N và bà Lương Thị Thế N1 đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa tham gia tố tụng, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vụ việc trên theo những chứng cứ có trong hồ sơ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tổng số tiền vốn và lãi tạm tính đến ngày 25/5/2023 là 21.519.000 đồng của Hợp đồng tín dụng kiêm đề nghị vay vốn và phương án sử dụng vốn số 1-0002868 ngày 04/8/2018, trong đó: số tiền nợ gốc là 12.507.000 đồng; số tiền nợ lãi trong hạn là 1.304.000 đồng; số tiền nợ lãi quá hạn là 7.053.000 đồng; số tiền nợ lãi chậm trả: 655.000 đồng.

[3.1] Căn cứ Hợp đồng tín dụng kiêm đề nghị vay vốn và phương án sử dụng vốn số 1-0002868 ngày 04/8/2018 được ký giữa Quỹ Tín dụng nhân dân T và ông Đặng Văn N, Giấy nhận nợ, các văn bản thỏa thuận, và các tài liệu chứng cứ

khác có trong hồ sơ, có cơ sở xác định nguyên đơn có cho ông Đặng Văn N vay số tiền 20.000.000 đồng; lãi suất cho vay là 9,733%/năm (0,8%/tháng); thời hạn vay là 12 tháng; trả nợ gốc và nợ lãi hàng tháng, mỗi tháng trả 2.160.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng ông N đã thanh toán được tổng số tiền gốc và nợ lãi là 8.133.000 đồng, trong đó trả nợ gốc là 7.493.000 đồng và trả lãi là 640.000 đồng. Ông N trả không đúng thời hạn theo thỏa thuận, ông N không thanh toán bất kì khoản tiền nào cho Quỹ Tín dụng nhân dân T từ tháng 12/2018, tháng 02 đến tháng 12/2019, và từ tháng 01/2020 đến tháng 5/2020, tháng 6/2020 ông N có thanh toán nhưng số tiền thanh toán không đúng theo thỏa thuận. Kể từ tháng 6/2020 đến nay, bị đơn ngừng không thanh toán. Tính đến ngày 25/5/2023, ông N còn nợ Quỹ tín dụng tổng số tiền là 21.519.000 đồng của Hợp đồng tín dụng kiêm đề nghị vay vốn và phương án sử dụng vốn số 1-0002868 ngày 04/8/2018, trong đó: số tiền nợ gốc là 12.507.000 đồng; số tiền nợ lãi trong hạn là 1.304.000 đồng; số tiền nợ lãi quá hạn là 7.053.000 đồng; số tiền nợ lãi chậm trả: 655.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng nêu trên được nguyên đơn và bị đơn cùng ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, người tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, hợp đồng, văn bản tín tụng này có hiệu lực pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, nguyên đơn và bị đơn phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết.

Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ, giải ngân đủ số tiền vay và đúng thời gian như đã thỏa thuận. Bị đơn đã nhận đủ số tiền vay nhưng không thanh toán đầy đủ tiền nợ gốc, lãi cho Quỹ tín dụng theo thỏa thuận trong hợp đồng mà các bên đã ký kết là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho Quỹ tín dụng là bên có lỗi. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ gốc là 12.507.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu về trả nợ lãi: Xét các bên tự nguyện thỏa thuận việc tính lãi, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Đây là mức lãi suất theo thỏa thuận, có giá trị ràng buộc quyền, nghĩa vụ trả lãi của bên vay. Thời hạn chuyển nợ quá hạn là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng tín dụng kiêm đề nghị vay vốn và phương án sử dụng vốn số 1-0002868 ngày 04/8/2018. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ lãi tính đến ngày 25/5/2023 bao gồm: số tiền nợ lãi trong hạn là 1.304.000 đồng; số tiền nợ lãi quá hạn là 7.053.000 đồng; số tiền nợ lãi chậm

trả là 655.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 91, Khoản 1 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm, ông Đặng Văn N còn phải chịu tiền lãi phát sinh cho đến khi ông Đặng Văn N thanh toán dứt điểm tiền nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn quy định tại Hợp đồng tín dụng kiêm đề nghị vay vốn và phương án sử dụng vốn số 1-0002868 ngày 04/8/2018 là phù hợp theo thỏa thuận và pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn nợ một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên với yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu đối với người bảo lãnh:

Khoản vay nêu trên được bảo đảm bằng cam kết bảo lãnh của bà Lương Thị Thế N1 tại Giấy cam kết bảo lãnh (V/v: Trả nợ vay). Cam kết bảo lãnh này được ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, người tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, cam kết này có hiệu lực pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, các đương sự phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Do vậy, trường hợp ông Đặng Văn N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì bà Lương Thị Thế N1 phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay ông Đặng Văn N theo cam kết bảo lãnh đã ký là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Giấy cam kết bảo lãnh (V/v: Trả nợ vay) và cũng phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo quy định của pháp luật.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[8] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 68; Khoản 4 Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Khoản 1, Khoản 2 Điều 228; Điều 266; Điều 273 và Điều 357 Bộ luật Tố tụng năm 2015;

Căn cứ Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Luật phí, lệ phí và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Quỹ Tín dụng nhân dân T.

1.1. Buộc ông Đặng Văn N phải thanh toán cho Quỹ Tín dụng nhân dân T tổng số tiền nợ tính đến ngày 25/5/2023 theo Hợp đồng tín dụng kiêm đề nghị vay vốn và phương án sử dụng vốn số 1-0002868 ngày 04/8/2018 là 21.519.000 (hai mươi mốt triệu năm trăm mười chín ngàn) đồng, trong đó: Số tiền nợ gốc là 12.507.000 (Mười hai triệu năm trăm lẻ bảy ngàn) đồng; Số tiền nợ lãi trong hạn là 1.304.000 (Một triệu ba trăm lẻ bốn ngàn) đồng; Số tiền nợ lãi quá hạn là 7.053.000 (Bảy triệu không trăm năm mươi ba ngàn) đồng; Số tiền nợ lãi chậm trả là 655.000 (Sáu trăm năm mươi lăm ngàn) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực thi hành.

1.2 Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Đặng Văn N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quá hạn mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng kiêm đề nghị vay vốn và phương án sử dụng vốn số 1-0002868 ngày 04/8/2018 cho đến khi thi hành án xong nợ gốc.

1.3 Trong trường hợp ông Đặng Văn N không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền nợ nêu trên cho Quỹ Tín dụng nhân dân T thì bà Lương Thị Thế N1 có trách nhiệm thanh toán nợ thay cho ông Đặng Văn N.

1.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Văn N phải chịu 1.075.950 (Một triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn chín trăm năm mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Quỹ Tín dụng nhân dân T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên hoàn trả lại Quỹ Tín dụng nhân dân T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 476.225 (Bốn trăm bảy mươi sáu ngàn hai trăm hai mươi lăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng

án phí số AA/2021/0014872 ngày 13/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Án xử công khai, tuyên án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND TpHCM;
- VKSND Q7;
- Chi cục THADS Q7;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Dung).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Luyến